



wěi zhèng

伪证

noun · perjury; false testimony

Example Sentences

Tā zài fǎ tíng shàng zuò le wěi zhèng

他在法庭上做了伪证。

He committed perjury in court.

Tí gòng wěi zhèng shì wéi fǎ xíng wéi

提供伪证是违法行为。

Providing false testimony is illegal.

Lǜ shī fā xiàn zhèng rén kě néng zuò le wěi zhèng

律师发现证人可能作了伪证。

The lawyer discovered that the witness might have given false testimony.

Trace each character, then write the word on your own.

伪 伪 伪 伪 伪 伪 伪 伪 伪

证 证 证 证 证 证 证 证 证 证